



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 22

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-02-2026	Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	02
09-02-2026	Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	12
09-02-2026	Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	27

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06-02-2026	Quyết định số 530/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.	39
------------	---	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung
của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 02 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2026. Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành Quy định một số nội dung chi tiết về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết điểm c khoản 5 Điều 51; điểm c khoản 6 Điều 52; khoản 6 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; điểm b khoản 6 Điều 52 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 16 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; điểm c khoản 2 Điều 58 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 18 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Quy định này trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

1. Dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được khuyến khích thực hiện xã hội hóa là công trình hạ tầng được quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 15 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; khoản 1 Điều 52 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 16 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

2. Chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Được quyền lựa chọn hình thức, quy mô, địa bàn đầu tư phù hợp theo quy hoạch, trực tiếp kinh doanh, vận hành hoặc ủy thác kinh doanh, vận hành sản phẩm và các quyền khác theo quy định của pháp luật; được thực hiện đầu tư, kinh doanh các ngành nghề mà Luật Đầu tư không cấm, thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; được các cơ quan chức năng của tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý và cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin về quy hoạch, địa bàn, danh mục dự án đầu tư và các thông tin, số liệu cần thiết khác theo yêu cầu của nhà đầu tư trong phạm vi pháp luật cho phép.

2. Có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước; triển khai dự án đầu tư đúng quy hoạch, tiến độ, thời gian theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 15 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15, khoản 3 Điều 52 của Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 16 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15, khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Quy định lộ trình thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật số 72/2020/QH14 đang hoạt động trên địa bàn tỉnh không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT phải rà soát, cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng hoặc phải di dời cơ sở đến vị trí đáp ứng quy định

về khoảng cách an toàn môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan nếu không cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng.

2. Lộ trình thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành trước ngày 12 tháng 8 năm 2030.

Điều 6. Quy định lộ trình di dời dân cư sinh sống ra khỏi cụm công nghiệp

1. Thực hiện di dời dân cư đang sinh sống ra khỏi cụm công nghiệp trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

2. UBND cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện di dời dân cư đang sinh sống ra khỏi cụm công nghiệp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 7. Bảo vệ môi trường nông thôn

1. Hình thành và hoàn thiện các phương thức thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với đặc thù của từng địa phương; bố trí và đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phù hợp; trang bị các phương tiện, trang thiết bị lưu chứa rác tại khu vực công cộng đảm bảo thuận tiện, thân thiện môi trường và mỹ quan.

2. Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước đảm bảo thoát nước chung của khu vực.

3. Khuyến khích trồng cây xanh tại các khu vực công cộng, tuyến đường giao thông nông thôn; gắn xây dựng cảnh quan với phát triển du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

4. Thực hiện lồng ghép các quy định bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu môi trường trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

5. Hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật số 72/2020/QH14. Các công trình hạ tầng thiết yếu về bảo vệ môi trường nông thôn như hệ thống thu gom, xử lý chất thải (chất thải rắn và nước thải); hỗ trợ chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định hiện hành.

6. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom từ bể chứa tại các cánh đồng, khu vực lưu chứa được vận chuyển, chuyển giao cho đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý theo quy định của quản lý chất thải nguy hại. Kinh phí thu gom, vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa, khu vực lưu chứa, xử lý được thực hiện theo quy định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì hướng dẫn các thủ tục pháp lý lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường cho chủ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đối với chủ đầu tư dự án trong việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Tổng hợp kết quả rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường, báo cáo, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chủ trì hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chính sách quy định hoạt động chăn nuôi, quy định về chăn thả động vật nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường; phối hợp với các địa phương tuyên truyền, vận động các hộ sản xuất đầu tư máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới phương thức tổ chức sản xuất nhằm bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất của làng nghề.

5. Chủ trì hướng dẫn chi tiết việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Điều 8 Thông tư Liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

6. Phối hợp và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường ở các công trình thủy lợi, đê điều, bảo vệ tài nguyên rừng và các khu bảo tồn, cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn, chống xói mòn đất; hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng các loại phân bón, thuốc thú y, hóa chất trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: Quản lý giống cây trồng, giống vật nuôi biến đổi gen và sản phẩm của chúng, công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm rau, củ, quả; công tác vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chăn nuôi và cơ sở giết mổ động vật; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về phát triển rừng và đa dạng sinh học.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp xúc tiến, thu hút các đơn vị đầu tư, kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

3. Tổ chức kiểm tra tình hình đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp đối với các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham gia góp ý thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trên địa bàn các xã, phường, đặc khu, trong đó lưu ý quy hoạch công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp với quy định.

2. Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với chủ đầu tư dự án.

3. Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các sở, ngành, địa phương, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư dự án tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Căn cứ chủ trương đầu tư được phê duyệt, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư công các giai đoạn và hàng năm cho các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương

đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư đối với các dự án thuộc phạm vi, thẩm quyền được phân công tiếp nhận, giải quyết (các dự án thực hiện ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế, các dự án thực hiện đồng thời cả trong và ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế); hướng dẫn, thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo đáp ứng các điều kiện, tiêu chí theo quy định.

3. Chủ trì tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chương trình, định hướng xúc tiến đầu tư hàng năm và trung hạn, dài hạn của tỉnh; trong đó, có nội dung thu hút đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan tham mưu, đề xuất nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

1. Thực hiện rà soát, đánh giá hạ tầng bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý; đề xuất danh mục dự án kêu gọi xã hội hóa các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại khu công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết các thủ tục hành chính cho chủ đầu tư dự án; thực hiện đầy đủ các nội dung khuyến khích đối với việc đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn chủ đầu tư dự án thực hiện các thủ tục về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, kiểm tra đối với chủ đầu tư dự án về tình hình sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 13. Trách nhiệm của Thuế tỉnh Quảng Trị, các Thuế cơ sở

Hướng dẫn thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư. Kết quả rà soát gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

2. Thông báo, hướng dẫn cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn lộ trình chuyển đổi áp dụng quy chuẩn xả thải, lộ trình di dời.

3. Kiểm tra, rà soát và tổ chức theo dõi, đánh giá khu vực ô nhiễm, khoanh vùng xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường; theo dõi diễn biến chất lượng môi trường khu vực nông thôn trên địa bàn quản lý.

4. Tập trung nghiên cứu và chỉ đạo tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu, tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới theo lộ trình đề ra, góp phần thực hiện hiệu quả các nội dung bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án

1. Chủ đầu tư dự án khi lập dự án đầu tư để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ phải cam kết thực hiện đúng tiến độ và các tiêu chuẩn theo quy định. Báo cáo tiến độ triển khai dự án định kỳ hàng tháng, quý cho Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan theo quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc giải phóng mặt bằng và triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành dự án đưa vào hoạt động, chủ đầu tư dự án phải gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành; đồng thời, gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án để cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra việc đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 47, Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 16. Tổ chức thi hành

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này triển khai thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo đánh giá kết quả triển khai thực hiện Quy định này gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc, cần sửa đổi, bổ sung Quy định, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có ý kiến, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư
và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị tại Tờ trình số 990/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP Quy định về giá đất.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư

Các yếu tố ước tính chi phí phát triển, các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển được quy định cho các nhóm dự án cùng mục đích sử dụng đất chính được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp

1. Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất: Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có khoảng cách đến khu dân cư tập trung; trung tâm hành chính; trung tâm thương mại, chợ; khu tập trung kinh doanh thương mại, dịch vụ; khu danh lam thắng cảnh; cơ sở giáo dục; cơ sở thể dục, thể thao; cơ sở y tế; công viên, khu vui chơi giải trí gần hơn sẽ được xác định tỷ lệ cao hơn.

2. Điều kiện về giao thông (được xác định theo mặt đường chính là mặt đường có độ rộng đường lớn hơn)

a) Độ rộng đường (bao gồm vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông): Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch tối đa 3%.

b) Kết cấu mặt đường (loại 1: Mặt đường bê tông nhựa; loại 2: Mặt đường láng nhựa; loại 3: Mặt đường bằng bê tông xi măng; loại 4: Mặt đường bằng đất, đá, cuội sỏi hỗn hợp): Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 1 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 2 là 5%, xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 3 là 10% và xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 20%; các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 2 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 3 là 5% và xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 15%; các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 3 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 10%.

c) Tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch:

Trường hợp các thửa đất, khu đất tiếp giáp 02 mặt đường liền cạnh trở lên (trục đường chính có chiều rộng từ 10,5m trở lên, đường còn lại có chiều rộng từ 3,5m trở lên và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông) xác định tỷ lệ cao hơn tiếp giáp 01 mặt đường là 20%;

Trường hợp các thửa đất, khu đất tiếp giáp 02 mặt đường liền cạnh trở lên (trục đường chính có chiều rộng nhỏ hơn 10,5m, đường còn lại có chiều rộng từ 3,5m trở lên và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông) xác định tỷ lệ cao hơn tiếp giáp 01 mặt đường là 10%;

Trường hợp các thửa đất, khu đất tiếp giáp 02 mặt đường liền cạnh trở lên không thuộc hai trường hợp trên; tiếp giáp với 02 mặt đường trước và sau hoặc tiếp giáp 02 mặt đường theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất xác định tỷ lệ cao hơn tiếp giáp 01 mặt đường là 5%.

3. Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện

a) Cấp nước, cấp điện: Mức độ chênh lệch tối đa 15%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có điều kiện cấp nước, cấp điện ổn định (không thường xuyên xảy ra trường hợp gián đoạn cấp nước, cấp điện; chất lượng nước và điện đảm bảo để sử dụng bình thường) sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có điều kiện cấp nước, cấp điện không ổn định.

b) Thoát nước mưa, nước thải: Mức độ chênh lệch tối đa 15%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có điều kiện thoát nước mưa, nước thải tốt (không thường xuyên xảy ra tình trạng ngập lụt, ứ đọng nước) sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có điều kiện thoát nước mưa, nước thải kém.

4. Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

a) Diện tích: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có diện tích nhỏ sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có diện tích lớn.

b) Kích thước mặt tiền: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có kích thước mặt tiền lớn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có kích thước mặt tiền nhỏ.

c) Chiều sâu: Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có chiều sâu nhỏ sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có chiều sâu lớn.

d) Hình thể (hình chữ nhật, hình vuông, hình bình hành, hình chữ L, hình tam giác, thửa đất không xác định được hình thể): Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất hình chữ nhật, hình vuông sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất hình bình hành, hình chữ L, hình tam giác, thửa đất không xác định được hình thể.

5. Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng

Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có): Mức độ chênh lệch tối đa 40%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn. Các thửa đất, khu đất có chỉ giới xây dựng thấp sẽ xác định tỷ lệ cao hơn so với các thửa đất có chỉ giới xây dựng cao.

6. Hiện trạng môi trường, an ninh: Mức độ chênh lệch tối đa 20%

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có hiện trạng môi trường, an ninh tốt (không xảy ra tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường, không thường xuyên xảy ra tình trạng mất an ninh, trật tự) sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có hiện trạng môi trường, an ninh kém.

7. Thời hạn sử dụng đất: Mức độ chênh lệch tối đa 20%

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có thời hạn sử dụng đất dài sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có thời hạn sử dụng đất ngắn.

8. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương

a) Yếu tố thửa đất có đường đâm vào thửa đất, khu đất: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có đường đâm vào sẽ xác định tỷ lệ thấp hơn các thửa đất, khu đất không có đường đâm vào.

b) Yếu tố thửa đất tiếp giáp, đối diện với khu nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chùa, đình, đền, miếu, bãi rác tập trung, khu xử lý chất thải, rãnh R3 của dãy nhà liền kề (02 cạnh của thửa đất tiếp giáp R3); phía trước mặt tiền thửa đất, khu đất có tủ điện, cột điện, cống thoát nước: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp, đối diện với khu nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chùa, đình, đền, miếu, bãi rác tập trung, khu xử lý chất thải, rãnh R3 của dãy nhà liền kề (02 cạnh của thửa đất tiếp giáp R3); phía trước mặt tiền thửa đất, khu đất có tủ điện, cột điện, cống thoát nước sẽ xác định tỷ lệ thấp hơn thửa đất không có các yếu tố trên.

c) Yếu tố thửa đất tiếp giáp, đối diện khu vui chơi giải trí công cộng, khuôn viên cây xanh, công viên, sông, hồ, bờ biển, bãi đỗ xe: Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp, đối diện khu vui chơi giải trí công cộng, khuôn viên cây xanh, công viên, sông, hồ, bờ biển, bãi đỗ xe sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất không tiếp giáp, đối diện các yếu tố trên.

d) Yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt, kinh doanh: Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất thuận lợi trong sinh hoạt, có khả năng kinh doanh sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất không có các yếu tố trên.

Điều 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp

1. Năng suất cây trồng, vật nuôi: Mức độ chênh lệch tối đa 50%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có năng suất cây trồng, vật nuôi cao sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có năng suất cây trồng, vật nuôi thấp.

2. Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Mức độ chênh lệch tối đa 50%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gần sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xa.

3. Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình.

a) Độ rộng đường (bao gồm vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông): Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch nhau 1%.

b) Kết cấu mặt đường (loại 1: Mặt đường bê tông nhựa; loại 2: Mặt đường láng nhựa; loại 3: Mặt đường bằng bê tông xi măng; loại 4: Mặt đường bằng đất, đá, cuội sỏi hỗn hợp): Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 1 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 2 là 5%, xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 3 là 10% và xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 20%; các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 2 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 3 là 5% và xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 15%; các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có mặt đường loại 3 xác định tỷ lệ cao hơn mặt đường loại 4 là 10%.

c) Điều kiện về địa hình: Mức độ chênh lệch tối đa 30%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất nằm ở khu vực địa hình bằng phẳng sẽ được xác định tỷ lệ cao hơn thửa đất, khu đất nằm ở khu vực địa hình dốc, không bằng phẳng.

4. Thời hạn sử dụng đất (trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất): Mức độ chênh lệch tối đa 20%.

Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất có thời hạn sử dụng đất dài sẽ xác định tỷ lệ cao hơn các thửa đất, khu đất có thời hạn sử dụng đất ngắn.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (cũ) quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

b) Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc ban hành Quy định các yếu tố làm căn cứ xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị
Quy định một số chỉ tiêu áp dụng trong phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị)*

1. Nhóm dự án khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, dự án khu dân cư nông thôn, khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội

TT	Nội dung	Quy mô dự án, khu đất				
		Dưới 10 ha	Từ 10 ha đến dưới 20 ha	Từ 20 ha đến dưới 40 ha	Từ 40 ha đến dưới 100 ha	Từ 100 ha trở lên
I	Các yếu tố ước tính chi phí phát triển					
1	Thời gian xây dựng (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	02 năm	03 năm	04 năm	04 năm	05 năm
2	Tiến độ xây dựng					
a	Đối với phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Năm 1: 100%; Năm 2: 0%.	Năm 1: 70%; Năm 2: 30%; Năm 3: 0%.	Năm 1: 50%; Năm 2: 50%; Năm 3: 0%; Năm 4: 0%.	Năm 1: 35%; Năm 2: 35%; Năm 3: 30%; Năm 4: 0%.	Năm 1: 25%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%; Năm 4: 25%; Năm 5: 0%.
b	Đối với phần xây dựng công trình	Năm 1: 30%; Năm 2: 70%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 50%; Năm 3: 50%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 40%; Năm 3: 30%; Năm 4: 30%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 30%; Năm 3: 30%; Năm 4: 40%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%; Năm 4: 25%; Năm 5: 25%.

TT	Nội dung	Quy mô dự án, khu đất				
		Dưới 10 ha	Từ 10 ha đến dưới 20 ha	Từ 20 ha đến dưới 40 ha	Từ 40 ha đến dưới 100 ha	Từ 100 ha trở lên
3	Chi phí kinh doanh					
a	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng		2% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
b	Chi phí quản lý vận hành		10% x Tổng doanh thu từ kinh doanh thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe (không bao gồm thuế VAT)			
4	Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh		15% x Tổng của chi phí đầu tư xây dựng dự án, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá			
II	Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển					
1	Đối với doanh thu từ bán nhà ở, căn hộ hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền					
a	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ ba	Từ năm thứ ba
b	Thời gian bán hàng (tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ)	02 năm	03 năm	04 năm	04 năm	05 năm
c	Tỷ lệ bán hàng	Năm 1: 30%; Năm 2: 70%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 35%; Năm 3: 35%;	Năm 1: 0%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%;	Năm 1: 0%; Năm 2: 0%; Năm 3: 25%;	Năm 1: 0%; Năm 2: 0%; Năm 3: 20%;

TT	Nội dung		Quy mô dự án, khu đất			
			Dưới 10 ha	Từ 10 ha đến dưới 20 ha	Từ 20 ha đến dưới 40 ha	Từ 40 ha đến dưới 100 ha
			Năm 4: 30%.	Năm 4: 25%; Năm 5: 25%.	Năm 4: 25%; Năm 5: 25%; Năm 6: 25%.	Năm 4: 20%; Năm 5: 20%; Năm 6: 20%; Năm 7: 20%.
2	Đối với doanh thu từ kinh doanh thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe					
a	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ ba	Từ năm thứ tư	Từ năm thứ năm	Từ năm thứ năm	Từ năm thứ sáu
b	Thời gian bán hàng		Được xác định từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đến hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư			
c	Tỷ lệ lấp đầy					
c1	Dự án thực hiện tại phường Đồng Hới, phường Đồng Sơn, phường Đồng Thuận, phường Ba Đồn, phường Bắc Gianh, phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà và phường Quảng Trị		03 năm đầu tiên là 50%, 03 năm tiếp theo là 60%, các năm còn lại là 70%			
c2	Dự án thực hiện tại các khu vực khác		03 năm đầu tiên là 50%, 03 năm tiếp theo là 55%, các năm còn lại là 60%			

2. Nhóm dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án xây dựng nhà ở cao tầng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh

a) Đối với dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng; dự án xây dựng nhà ở cao tầng

TT	Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng công trình của dự án			
		Dưới 25.000 m ²	Từ 25.000 m ² đến dưới 50.000 m ²	Từ 50.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	Từ 100.000 m ² trở lên
I	Các yếu tố ước tính chi phí phát triển				
1	Thời gian xây dựng (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	02 năm	03 năm	04 năm	04 năm
2	Tiến độ xây dựng	Năm 1: 50%; Năm 2: 50%.	Năm 1: 35%; Năm 2: 35%; Năm 3: 30%.	Năm 1: 25%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%; Năm 4: 25%.	Năm 1: 25%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%; Năm 4: 25%.
3	Chi phí kinh doanh				
a	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng	2% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
b	Chi phí quản lý vận hành				
b1	Chi phí quản lý vận hành đối với kinh doanh sàn thương mại, dịch vụ trong nhà ở cao tầng; kinh doanh văn phòng	10% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
b2	Chi phí quản lý vận hành đối với kinh doanh trong hoạt động du lịch	35% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
4	Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh	15% x Tổng của chi phí đầu tư xây dựng dự án, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá			

TT	Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng công trình của dự án			
		Dưới 25.000 m ²	Từ 25.000 m ² đến dưới 50.000 m ²	Từ 50.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	Từ 100.000 m ² trở lên
II	Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển				
1	Đối với bán căn hộ trong nhà ở cao tầng				
a	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ hai
b	Thời gian bán hàng (tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ)	02 năm	03 năm	04 năm	05 năm
c	Tỷ lệ bán hàng	Năm 1: 0%; Năm 2: 50%; Năm 3: 50%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 35%; Năm 3: 35%; Năm 4: 30%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 25%; Năm 3: 25%; Năm 4: 25%; Năm 5: 25%.	Năm 1: 0%; Năm 2: 20%; Năm 3: 20%; Năm 4: 20%; Năm 5: 20%; Năm 6: 20%.
2	Đối với kinh doanh sàn thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe trong nhà ở cao tầng; kinh doanh trong hoạt động du lịch, kinh doanh văn phòng và bãi đỗ xe thuộc dự án.				
a	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ ba	Từ năm thứ tư	Từ năm thứ năm	Từ năm thứ năm

TT	Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng công trình của dự án			
		Dưới 25.000 m ²	Từ 25.000 m ² đến dưới 50.000 m ²	Từ 50.000 m ² đến dưới 100.000 m ²	Từ 100.000 m ² trở lên
b	Thời gian bán hàng	Được xác định từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đến hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư			
c	Tỷ lệ lấp đầy				
c1	Dự án thực hiện tại phường Đồng Hới, phường Đồng Sơn, phường Đồng Thuận, phường Ba Đồn, phường Bắc Gianh, phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà và phường Quảng Trị	03 năm đầu tiên là 50%, 03 năm tiếp theo là 60%, các năm còn lại là 70%			
c2	Dự án thực hiện tại các khu vực khác	03 năm đầu tiên là 50%, 03 năm tiếp theo là 55%, các năm còn lại là 60%			

b) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh

TT	Nội dung	Quy mô diện tích dự án, khu đất	
		Dưới 10.000 m ²	Từ 10.000 m ² trở lên
I	Các yếu tố ước tính chi phí phát triển		
1	Thời gian xây dựng (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	01 năm	02 năm
2	Tiến độ xây dựng	Năm 1: 100%.	Năm 1: 50%; Năm 2: 50%.
3	Chi phí kinh doanh		
a	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng	2% x Tổng doanh thu từ kinh doanh thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe (không bao gồm thuế VAT)	
b	Chi phí quản lý vận hành	5% x Tổng doanh thu từ kinh doanh thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe (không bao gồm thuế VAT)	

TT	Nội dung	Quy mô diện tích dự án, khu đất	
		Dưới 10.000 m ²	Từ 10.000 m ² trở lên
4	Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh	15% x Tổng của chi phí đầu tư xây dựng dự án, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá	
II	Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển	Bao gồm doanh thu từ kinh doanh thương mại, dịch vụ và bãi đỗ xe...	
1	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ hai	Từ năm thứ ba
2	Thời gian bán hàng	Được xác định từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đến hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	
3	Tỷ lệ lấp đầy	03 năm đầu tiên là 50%, 03 năm tiếp theo là 60%, các năm còn lại là 70%	

3. Nhóm dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

TT	Nội dung	Quy mô diện tích của dự án			
		Dưới 75 ha	Từ 75 ha đến dưới 250 ha	Từ 250 ha đến dưới 500 ha	Từ 500 ha trở lên
I	Các yếu tố ước tính chi phí phát triển				
1	Thời gian xây dựng (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	02 năm	03 năm	03 năm	04 năm
2	Tiến độ xây dựng	Năm 1: 50%; Năm 2: 50%.	Năm 1: 35%; Năm 2: 35%; Năm 3: 30%.	Năm 1: 30%; Năm 2: 35%; Năm 3: 35%.	Năm 1: 30%; Năm 2: 30%; Năm 3: 20%; Năm 4: 20%.

TT	Nội dung	Quy mô diện tích của dự án			
		Dưới 75 ha	Từ 75 ha đến dưới 250 ha	Từ 250 ha đến dưới 500 ha	Từ 500 ha trở lên
3	Chi phí kinh doanh				
a	Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng	2% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
b	Chi phí quản lý vận hành	10% x Tổng doanh thu (không bao gồm thuế VAT)			
4	Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh	15% x Tổng của chi phí đầu tư xây dựng dự án, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá			
II	Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển				
1	Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (tính từ ngày được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ nhất
2	Thời gian bán hàng (tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ)	02 năm	03 năm	03 năm	04 năm
3	Tỷ lệ bán hàng	Năm 1: 50%; Năm 2: 50%.	Năm 1: 35%; Năm 2: 35%; Năm 3: 30%.	Năm 1: 30%; Năm 2: 35%; Năm 3: 35%.	Năm 1: 30%; Năm 2: 30%; Năm 3: 20%; Năm 4: 20%.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1004/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đối với phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 217 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 127 Luật số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý đất và tổ chức, cơ quan khác có quyền và nghĩa vụ liên quan.

2. Các nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà trong phạm vi thực hiện dự án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách khu đất thực hiện dự án đầu tư thành dự án độc lập

1. Khu đất thực hiện dự án đầu tư nếu đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì được xem xét để tách thành dự án độc lập.

2. Điều kiện, tiêu chí để tách khu đất thực hiện dự án đầu tư thành dự án độc lập:

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (nếu có) được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; trường hợp áp dụng quy định chuyển tiếp thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt trước ngày 01/7/2025 theo quy định của pháp luật.

b) Khu đất thực hiện dự án đầu tư tách thành dự án độc lập bao gồm 01 thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền nhau, không bị chia cắt bởi các thửa đất khác do Chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

c) Tiếp giáp đường giao thông hiện trạng đang còn phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản này có bề rộng mặt đường từ 5,0m trở lên; Bảo đảm khả năng kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với quy hoạch tổng thể khu đất và khu vực hiện hữu có liên quan.

d) Khu đất thực hiện dự án đầu tư phải liền vùng, liền thửa và có thể tạo thành thửa đất có chiều dài cạnh tối thiểu là 20,0m trở lên đối với dự án thực hiện tại địa bàn các phường, xã, đặc khu (trừ các phường: Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đông Hà, Nam Đông Hà). Khu đất có chiều rộng từ 10m trở lên và có chiều sâu từ 15m trở lên đối với dự án thực hiện tại địa bàn các phường: Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đông Hà, Nam Đông Hà.

đ) Khu đất không có tranh chấp, khiếu nại, vi phạm pháp luật về đất đai; trường hợp có tranh chấp, khiếu nại hoặc vi phạm thì chỉ được xem xét tách thành dự án độc lập sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết dứt điểm bằng văn bản có hiệu lực pháp luật.

3. Quy mô, tỷ lệ diện tích đất (đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này) để tách thành dự án độc lập:

a) Đối với dự án có quy mô dưới 10.000m²: Tỷ lệ phần diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập là từ 15% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án. Nếu diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập từ 500 m² trở lên đối với địa bàn các phường: Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn, Đồng Hà, Nam Đông Hà và từ 1.000 m² trở lên đối với các phường còn lại, các xã, đặc khu thì không xét đến tỷ lệ.

b) Đối với dự án có quy mô từ 10.000m² trở lên: Tỷ lệ phần diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập là từ 10% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án. Nếu diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập từ 10.000 m² trở lên thì không xét đến tỷ lệ.

c) Đối với dự án mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định tỷ lệ diện tích đất theo quy định tại Quyết định này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh:

a) Chủ trì, tổng hợp báo cáo, tham mưu UBND tỉnh các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định khi tham mưu thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tách dự án độc lập đối với các dự án đầu tư thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này; trong đó có nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đăng ký đầu tư (Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh) về các dự án đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ diện tích đất để tách phần diện tích đất quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này thành dự án độc lập khi tham gia ý kiến về chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Sở Xây dựng có ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý trong việc xác định điều kiện để tách thành dự án độc lập khi tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

4. Các Sở, ngành có liên quan phối hợp với Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia góp ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao khi có văn bản đề nghị.

5. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu có ý kiến việc hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo kết nối hạ tầng trong khu vực theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; sự phù hợp quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo phân cấp quản lý trong việc xác định điều kiện để tách thành dự án độc lập khi tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án; xác nhận nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng đất và xác định phần diện tích đất theo quy định của pháp luật.

6. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu có liên quan rà soát nguồn gốc các thửa đất trong khu vực dự án và triển khai thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án độc lập thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

b) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị (cũ) Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các phường, xã, đặc khu; chủ đầu tư dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 530/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, kiểm soát
hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm 17/6/2010;

Căn cứ Luật Thú y 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-SNNMT-CNTY ngày 03/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Công Thương, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Bảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu (*sau đây gọi chung là UBND cấp xã*) liên quan trong công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Những nội dung phối hợp khác không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ngành liên quan thuộc UBND tỉnh.
2. UBND cấp xã.
3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật và sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh; bảo đảm quản lý đồng bộ, không chồng chéo, không bỏ sót nhiệm vụ.

2. Phân định rõ trách nhiệm, rõ đầu mối phối hợp; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị

3. Phối hợp chủ động, thường xuyên, kịp thời; bảo đảm trao đổi, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác phục vụ công tác quản lý.

4. Kết hợp giữa quản lý thường xuyên với kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; lấy phòng ngừa là chính, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định.

Điều 4. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị

1. Công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên nguyên tắc phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm; bảo đảm chủ động tại cơ sở, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

2. UBND cấp xã là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện tại địa bàn; chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý hoạt động giết mổ động vật theo thẩm quyền được phân cấp; chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc đề xuất xử lý các vi phạm phát sinh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối chuyên môn cấp tỉnh thực hiện hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát; chủ trì kiểm tra theo kế hoạch hoặc theo chỉ đạo của UBND tỉnh; tổng hợp tình hình, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền cấp xã.

4. Các sở, ngành liên quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tham gia kiểm tra liên ngành, xử lý vi phạm khi có yêu cầu hoặc theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp trong quản lý, tổ chức hoạt động giết mổ động vật

1. UBND cấp xã:

a) Rà soát, thống kê, phân loại danh sách các cơ sở giết mổ động vật tập trung và cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ trên địa bàn quản lý.

b) Tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

c) Quản lý chặt chẽ hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn, không để phát sinh mới các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, tự phát không đủ điều kiện

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y):

a) Hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; quy trình kiểm soát giết mổ.

b) Phối hợp kiểm tra, đánh giá điều kiện hoạt động, việc chấp hành các quy định tại các cơ sở giết mổ động vật; xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ ít nhất mỗi tháng

một lần đối với các cơ sở giết mổ tập trung; các cơ sở giết mổ có phản ánh hoặc dấu hiệu vi phạm quy trình kiểm soát giết mổ;

c) Chủ động điều tiết, tăng cường cán bộ của Chi cục Chăn nuôi và Thú y để hỗ trợ các địa bàn có hoạt động giết mổ phức tạp, nhiều cơ sở nhỏ lẻ, nguy cơ cao về mất an toàn thực phẩm hoặc khi phát sinh tình huống vượt khả năng kiểm soát của địa phương.

3. Khuyến khích tổ chức giết mổ động vật tập trung, bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; từng bước hạn chế và tiến tới chấm dứt hoạt động giết mổ động vật nhỏ lẻ không bảo đảm điều kiện theo quy định.

Điều 6. Phối hợp kiểm soát nguồn gốc sản phẩm động vật

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y) chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các lực lượng chức năng kiểm tra, giám sát nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật lưu thông trên địa bàn; kiểm soát dấu kiểm soát giết mổ, tem kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định.

2. Sở Công Thương (lực lượng Quản lý thị trường) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, kiểm soát lưu thông, kinh doanh; truy xuất nguồn gốc các sản phẩm động vật vi phạm; đồng thời tăng cường công tác quản lý thị trường trong tiêu thụ sản phẩm động vật không bảo đảm điều kiện theo quy định pháp luật.

3. UBND cấp xã phối hợp kiểm soát tại các chợ, điểm kinh doanh trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo các trường hợp vi phạm.

Điều 7. Phối hợp trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật liên quan đến hoạt động giết mổ

1. UBND cấp xã

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn;

b) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý hoặc báo cáo kịp thời các hành vi giết mổ trái phép, không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

c) Khi phát sinh dịch bệnh hoặc nghi ngờ dịch bệnh liên quan đến hoạt động giết mổ, kịp thời áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch theo thẩm quyền; phối hợp với cơ quan chuyên môn trong việc khoanh vùng, xử lý ổ dịch.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về phòng, chống dịch bệnh động vật liên quan đến hoạt động giết mổ;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hoặc đột xuất khi có dấu hiệu dịch bệnh;

c) Chủ trì đề xuất và hướng dẫn áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các tình huống vượt thẩm quyền cấp xã.

3. Các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Phối hợp kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật khi có yêu cầu;

b) Tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành, hỗ trợ UBND cấp xã và cơ quan thú y trong việc phòng, chống và xử lý dịch bệnh động vật phát sinh.

Điều 8. Phối hợp trong công tác kiểm tra và xử lý vi phạm

1. UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, bố trí lực lượng tham gia kiểm tra và tổ chức thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm tra.

2. Căn cứ yêu cầu quản lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hoặc phối hợp thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giết mổ, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

3. Các hành vi vi phạm phải được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

4. Trường hợp phát hiện nguy cơ lây lan dịch bệnh, mất an toàn thực phẩm, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định tạm dừng hoặc đình chỉ hoạt động giết mổ theo quy định.

Điều 9. Phối hợp trong công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến pháp luật

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng làm công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm ở các cấp.

2. UBND cấp xã có trách nhiệm tạo điều kiện để cán bộ, lực lượng liên quan tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, tập huấn; đồng thời tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về kiểm soát giết mổ, an toàn thực phẩm đến các cơ sở giết mổ, hộ kinh doanh và người dân trên địa bàn;

3. Phối hợp vận động các tổ chức, cá nhân hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; làm rõ trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong quản lý hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn.

Điều 10. Chủ trì phối hợp xử lý trong các tình huống phát sinh

1. Trường hợp phát sinh hoạt động giết mổ trái phép, không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm tại địa bàn:

a) UBND cấp xã chủ trì tổ chức kiểm tra, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền;

b) Phối hợp với cơ quan thú y, công an và các cơ quan liên quan để lập biên bản, xử lý hoặc đề xuất xử lý theo quy định.

2. Trường hợp phát hiện nguy cơ hoặc xảy ra dịch bệnh động vật liên quan đến hoạt động giết mổ:

a) UBND cấp xã chủ trì xử lý ban đầu, áp dụng ngay các biện pháp cần thiết theo quy định;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y) hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật; chủ trì kiểm tra, đánh giá mức độ, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các biện pháp phòng, chống dịch.

3. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng về an toàn thực phẩm, có dấu hiệu tội phạm hoặc vượt thẩm quyền xử lý của UBND cấp xã:

a) UBND cấp xã kịp thời báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ động phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh giải quyết khó khăn về nhân lực thực hiện hoạt động kiểm soát giết mổ động vật tại địa phương.

3. Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y

a) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm cho UBND cấp xã và các cơ sở giết mổ; Quy định cụ thể việc áp

dụng mã số trên dấu kiểm soát giết mổ và tem vệ sinh thú y, bảo đảm thống nhất với mã số kiểm dịch động vật đối với từng xã, phường, đặc khu và từng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; thực hiện quản lý, cấp và sử dụng mã số kiểm soát giết mổ (KSGM) đối với đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại địa phương.

b) Bố trí lực lượng thú y thực hiện kiểm soát giết mổ tại các cơ sở đủ điều kiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung-QCVN 01-150:2017/BNNPTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); hướng dẫn, thống nhất việc sử dụng mẫu dấu kiểm soát và tem kiểm tra vệ sinh thú y.

c) Chủ trì hoặc phối hợp kiểm tra liên ngành; đề xuất tạm dừng, đình chỉ hoạt động giết mổ khi có nguy cơ dịch bệnh, mất an toàn thực phẩm.

3. Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo lĩnh vực được phân công; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trong công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật.

1. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, kết hợp lồng ghép trong nguồn vốn, các chương trình, tham mưu bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách hiện hành, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tiếp cận, nghiên cứu thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm theo quy định (nếu có).

2. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo các đơn vị quản lý chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và các cơ sở kinh doanh thực phẩm chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ, không kinh doanh động vật, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, không được kiểm soát giết mổ hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng chống thực phẩm nhập lậu, giả, không rõ nguồn gốc, không bảo đảm an toàn thực phẩm.

c) Chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường phối hợp tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành; phối hợp với cơ quan thú y và UBND cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định.

3. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc trao đổi thông tin, giám sát và phòng chống các bệnh lây truyền từ động vật sang người có liên quan đến hoạt động giết mổ động vật, theo quy định tại Thông tư số 16/2013/TTLT-BYTBN&PTNT ngày 27/5/2013 của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Chăn nuôi và Thú y), Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị chức năng có liên quan trong công tác quản lý bếp ăn tập thể, y tế học đường và triển khai phòng, chống, giải quyết các sự cố ngộ độc thực phẩm, bệnh lây truyền qua thực phẩm trên địa bàn tỉnh”

4. Công an tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp kiểm tra, kiểm soát việc lưu thông, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật vào, ra và trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển, kinh doanh, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, không bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, không có hồ sơ, giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định.

b) Chỉ đạo các phòng, đơn vị nghiệp vụ, Công an cấp xã chủ động nắm tình hình địa bàn, kịp thời phát hiện, dự báo nguy cơ vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật để phối hợp xử lý hiệu quả.

c) Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành các cấp theo kế hoạch hoặc khi có yêu cầu nhằm kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

5. Sở Nội vụ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã trong việc bố trí, sắp xếp quản lý nhân viên thú y cấp xã theo quy định.

6. Thuê tỉnh: Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý thực hiện nghĩa vụ thuế đối với các cơ sở giết mổ theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND xã, phường, đặc khu

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn theo thẩm quyền được phân cấp.

2. Tổ chức rà soát, thống kê, phân loại các cơ sở giết mổ động vật tập trung và các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; quản lý chặt chẽ hoạt động giết mổ trên địa bàn.

3. Bố trí thú y xã theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Thú y được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Luật số 146/2025/QH15 và khoản 14 Điều 1 Thông tư 10/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi.

Thú y xã thực hiện việc kiểm soát giết mổ động vật tại các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ phải đảm bảo bằng cấp chuyên môn, đã được tập huấn, cấp giấy xác nhận tập huấn kỹ thuật về kiểm soát giết mổ động vật; được UBND cấp xã và Chi cục Chăn nuôi và Thú y giao nhiệm vụ thực hiện kiểm soát giết mổ thông qua quy chế này.

4. Quyết định hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền đối với các cơ sở giết mổ động vật không bảo đảm điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

5. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra thường xuyên, đột xuất; kiên quyết chấm dứt hoạt động giết mổ nhỏ lẻ, tự phát không đủ điều kiện; không để phát sinh mới các cơ sở giết mổ động vật trái phép.

6. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn quản lý chấp hành các quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ sở giết mổ động vật

1. Chỉ tổ chức giết mổ động vật có nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định.

2. Chấp hành sự kiểm soát của cơ quan thú y; tạo điều kiện cho lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ.

3. Thực hiện đầy đủ các điều kiện về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, môi trường; khắc phục kịp thời các tồn tại được nhắc nhở.

4. Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định; không giết mổ nhỏ lẻ, để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên động vật.

5. Chấp hành việc sắp xếp, tổ chức lại hệ thống giết mổ theo quy hoạch, chủ trương của Nhà nước, nhằm bảo đảm công tác phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm.

Chương IV **CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 15. Chế độ thông tin, báo cáo

1. UBND cấp xã có báo cáo định kỳ số liệu về công tác quản lý, kiểm soát hoạt động giết mổ động vật trên địa bàn trước ngày 10 hằng tháng; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu hoặc khi phát sinh vụ việc, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thú y) để tổng hợp.

2. Việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế hai chiều, bằng văn bản, thư điện tử hoặc hệ thống báo cáo điện tử (khi được triển khai), bảo đảm kịp thời, chính xác.

3. Thông tin về vi phạm, nguy cơ mất an toàn thực phẩm, nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh phải được trao đổi, thông báo kịp thời để phối hợp kiểm tra, xử lý.

4. Giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện chế độ báo cáo qua việc sử dụng phần mềm Hệ thống quản lý thông tin kiểm soát giết mổ động vật tại Việt Nam theo hướng dẫn của Cục Chăn nuôi và Thú y.

Điều 16. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

1. Thực hiện kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất theo kế hoạch đã được phê duyệt hoặc khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật.

2. Các hành vi vi phạm về giết mổ động vật, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khi phát hiện trường hợp vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động giết mổ động vật, UBND cấp xã có trách nhiệm kịp thời lập biên bản, áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền và thông báo ngay cho Trạm Chăn nuôi và Thú y tại địa phương và lực lượng Công an cấp xã để làm đầu mối phối hợp kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc xử lý kịp thời, đúng thẩm quyền, không để xảy ra tình trạng tẩu tán tang vật. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, UBND cấp xã kịp thời báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký
2. Các sở, ngành liên quan thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời có Văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để trao đổi, thống nhất và tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;